

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2025 - 2026

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 2 - 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 60 |

32443
NG T
PH
THÀNH
IÊN H
TÂY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|--------------------|
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Chủ tịch |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Thành viên |
| Ông Trần Tấn Việt | Thành viên |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập |

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|-----------------|
| Ông Lê Quang Phúc | Chủ tịch Ủy ban |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Thái Văn Chuyện | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025 |
| Ông Trần Quốc Thảo | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Văn Pháp | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đức Hùng Linh | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|---------------|
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Chủ tịch |
| Ông Thái Văn Chuyện | Tổng Giám đốc |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 22.222.618.437.253 | 20.054.307.978.992 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 3.050.585.709.615 | 3.555.316.479.347 |
| 111 | 1. Tiền | | 834.672.115.045 | 605.284.780.473 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.215.913.594.570 | 2.950.031.698.874 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 5.232.942.978.854 | 3.547.886.320.303 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5 | 778.141.003.340 | 778.141.003.340 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5 | (16.904.011.322) | (15.236.361.322) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 4.471.705.986.836 | 2.784.981.678.285 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 10.737.096.646.477 | 9.196.730.558.854 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7 | 2.862.195.456.724 | 2.198.857.265.403 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8 | 6.538.121.524.530 | 5.567.944.913.065 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 228.783.564.657 | 248.160.054.797 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 1.238.978.916.178 | 1.329.787.122.545 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7,8,9 | (130.982.815.612) | (148.018.796.956) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 3.032.812.037.899 | 3.583.201.943.065 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.064.956.068.136 | 3.614.639.890.388 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (32.144.030.237) | (31.437.947.323) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 169.181.064.408 | 171.172.677.423 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 47.878.284.987 | 22.603.791.789 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 21 | 108.374.072.724 | 137.451.552.697 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 21 | 12.928.706.697 | 11.117.332.937 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 13.653.006.491.767 | 12.624.789.182.197 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.960.361.180.246 | 1.718.428.145.482 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | 1.592.992.117 | 1.592.992.117 |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 8 | 427.096.895.545 | 243.383.665.259 |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | 9 | 1.539.776.618.840 | 1.508.767.829.181 |
| 219 | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 7,8,9 | (8.105.326.256) | (35.316.341.075) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.438.182.422.974 | 3.719.838.740.764 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 2.513.541.083.735 | 2.561.912.634.350 |
| 222 | Nguyên giá | | 9.065.669.290.968 | 8.949.333.975.321 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (6.552.128.207.233) | (6.387.421.340.971) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 340.465.160.120 | 371.492.655.603 |
| 225 | Nguyên giá | | 379.263.339.587 | 444.608.711.595 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (38.798.179.467) | (73.116.055.992) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 584.176.179.119 | 786.433.450.811 |
| 228 | Nguyên giá | | 958.420.858.901 | 1.162.546.585.225 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (374.244.679.782) | (376.113.134.414) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 15 | 316.162.450.071 | 332.059.308.491 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 370.544.835.532 | 394.916.859.713 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (54.382.385.461) | (62.857.551.222) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 746.328.779.806 | 468.536.267.762 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 16 | 746.328.779.806 | 468.536.267.762 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.947.760.846.348 | 5.110.824.023.463 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 17.1 | 5.447.289.178.974 | 4.651.352.356.089 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 17.2 | 282.206.083.819 | 336.613.897.241 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 17 | (734.416.445) | (55.142.229.867) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 17 | 219.000.000.000 | 178.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.244.210.812.322 | 1.275.102.696.235 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 1.196.466.629.813 | 1.208.483.969.554 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 12.459.241.975 | 27.140.873.292 |
| 269 | 4. Lợi thế thương mại | 18 | 35.284.940.534 | 39.477.853.389 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 35.875.624.929.020 | 32.679.097.161.189 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 23.656.140.665.463 | 21.828.307.600.392 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 18.189.259.807.573 | 15.549.665.514.059 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 19 | 640.024.497.243 | 1.375.567.204.302 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 20 | 624.232.389.739 | 573.475.550.855 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 21 | 72.851.964.372 | 231.637.979.126 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.121.451.517 | 23.631.975.111 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 22 | 451.822.235.373 | 471.873.767.633 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 17.503.245.463 | 142.189.068 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 23 | 3.162.369.631.357 | 1.984.156.300.529 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 24 | 13.196.004.902.009 | 10.875.196.155.097 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 80.661.588 | 80.661.588 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 12.248.828.912 | 13.903.730.750 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 5.466.880.857.890 | 6.278.642.086.333 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 747.479 | 5.223.173 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 23 | 6.180.404.440 | 38.562.173.466 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 24 | 5.285.147.056.469 | 6.037.814.229.487 |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 160.145.917.896 | 178.234.793.524 |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | | 15.406.731.606 | 24.025.666.683 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 12.219.484.263.557 | 10.850.789.560.797 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 12.219.484.263.557 | 10.850.789.560.797 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 25 | 8.767.239.220.000 | 8.361.563.710.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 8.551.125.890.000 | 8.145.450.380.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | 216.113.330.000 | 216.113.330.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 25 | 6.770.104.566.476 | 6.770.104.566.476 |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 25 | (5.502.116.030.924) | (5.502.116.030.924) |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 25 | (45.199.238.766) | (55.586.851.363) |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | 25 | 67.054.931.893 | 67.054.931.893 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 25 | 1.343.664.588.970 | 1.046.883.789.037 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 997.749.656.398 | 423.958.718.513 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của kỳ này | | 345.914.932.572 | 622.925.070.524 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 818.736.225.908 | 162.885.445.678 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 35.875.624.929.020 | 32.679.097.161.189 |



Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2026



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II | | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 | |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|--|----------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 6.749.737.645.761 | 7.551.147.889.582 | 12.136.382.740.512 | 14.383.327.398.909 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26.1 | (16.156.182.198) | (13.704.804.492) | (31.067.098.959) | (24.174.820.821) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 6.733.581.463.563 | 7.537.443.085.090 | 12.105.315.641.553 | 14.359.152.578.088 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 27 | (6.210.741.439.366) | (6.706.015.981.806) | (11.082.990.821.520) | (12.686.847.347.013) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 522.840.024.197 | 831.427.103.284 | 1.022.324.820.033 | 1.672.305.231.075 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26.2 | 301.059.623.018 | 389.036.312.713 | 655.718.646.744 | 708.381.948.457 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | (451.123.752.098) | (470.873.422.873) | (868.360.979.932) | (1.002.440.994.390) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | 28 | (353.844.922.198) | (394.232.097.174) | (692.774.821.522) | (782.987.811.085) |
| 24 | 8. Phần (lãi)/ lỗ trong công ty liên kết | | 81.261.096.573 | (48.580.808.167) | 145.112.822.885 | (47.400.513.533) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 29 | (180.080.343.455) | (190.078.275.353) | (347.918.002.807) | (354.386.045.808) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | (168.747.412.505) | (196.344.416.692) | (315.939.628.749) | (382.517.117.665) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 105.209.235.730 | 314.586.492.912 | 290.937.678.174 | 593.942.508.136 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 30 | 105.873.946.581 | 19.876.031.995 | 128.272.433.495 | 32.458.235.873 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 30 | (6.339.885.403) | (57.169.589.128) | (11.094.856.302) | (84.213.986.925) |
| 40 | 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 30 | 99.534.061.178 | (37.293.557.133) | 117.177.577.193 | (51.755.751.052) |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý II | | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 | |
|-------|---|-------------|-----------------|------------------|--|------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 204.743.296.908 | 277.292.935.779 | 408.115.255.367 | 542.186.757.084 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 31 | (9.750.568.849) | (30.374.617.753) | (21.612.622.195) | (61.314.695.748) |
| 52 | 17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 31 | (3.215.335.011) | (9.641.109.625) | 3.407.241.009 | (15.759.736.880) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 191.777.393.048 | 237.277.208.401 | 389.909.874.181 | 465.112.324.456 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 184.055.371.409 | 217.952.801.100 | 385.135.061.888 | 435.157.790.599 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 7.722.021.639 | 19.324.407.301 | 4.774.812.293 | 29.954.533.857 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25.4 | 171,99 | 247,25 | 363,53 | 493,55 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 25.4 | 167,16 | 247,25 | 353,32 | 493,55 |



[Handwritten signature]

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|--|--------------------------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 408.115.255.367 | 542.186.757.084 |
| 02 | Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 12, 13, 14, 15, 18 | 246.890.156.378 (104.900.011.748) | 263.361.152.704 18.314.324.630 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | | |
| 04 | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (6.839.534.554) | 38.693.728.447 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (341.696.421.724) | (100.531.479.707) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 | 692.774.821.522 | 782.987.811.085 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 894.344.265.241 | 1.545.012.294.243 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (2.156.745.542.899) | (14.801.627.209) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 549.683.822.252 | 721.211.965.621 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 414.723.166.177 | (563.378.757.593) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (13.257.153.457) | (94.514.576.025) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 34.051.000.000 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (667.539.441.399) | (902.084.633.227) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (98.143.732.402) | (104.538.804.748) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (50.789.034.477) | (66.263.283.804) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.127.723.650.964) | 554.693.577.258 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") | | (445.374.241.583) | (278.830.270.895) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 65.194.255.141 | 2.463.439.224 |
| 23 | Tiền chi cho vay | | (1.727.724.308.551) | (7.964.493.267) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | 98.896.490.140 | 519.604.994.686 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (694.336.800.000) | (2.968.165.707.640) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 638.864.632.858 | 1.420.077.991.097 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 101.015.473.545 | 200.442.413.780 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.963.464.498.450) | (1.112.371.633.015) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|---|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 27 | 405.675.510.000 | - |
| 32 | Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con | | 651.000.000.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ vay | | 19.208.727.137.700 | 22.929.777.758.413 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (17.586.444.522.115) | (21.757.693.168.435) |
| 35 | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (47.301.507.137) | (55.699.039.176) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 2.631.656.618.448 | 1.116.385.550.802 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (459.531.530.966) | 558.707.495.044 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 4 | 3.555.316.479.347 | 4.630.062.131.344 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (45.199.238.766) | (7.405.201.620) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 3.050.585.709.615 | 5.181.364.424.769 |

Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 20 được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư và sản phẩm nông nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại ấp Tân Lợi, Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại 63 Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.322 người, trong đó bao gồm 2.657 lao động chính thức và 665 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2025: 2.646 người, trong đó bao gồm 2.503 lao động chính thức và 148 nhân viên thời vụ).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau:

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--------------------------------|--|---------------------------------|---|-------------------|----------------------------|
| I Công ty con trực tiếp | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp AgriS | Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía | 100,00 | 100,00 |
| 2 | Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai | Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón | 100,00 | 100,00 |
| 3 | Công ty AgriS Globe Pte. Ltd | Singapore | Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực | 100,00 | 100,00 |
| 4 | Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa | Phường Trán Biên, Tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật | 100,00 | 100,00 |
| 5 | Công ty Cổ Phần Phát Triển Sản Xuất AgriS | Xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh | Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường | 99,98 | 99,98 |
| 6 | TSU Australia Pty Ltd. | Úc | Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác | 100,00 | 100,00 |
| 7 | Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu | Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai | Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía | 100,00 | 100,00 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|-----------|---|---------------------------------|--|-------------------|----------------------------|
| II | Công ty con gián tiếp | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa | Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho | 99,98 | 100,00 |
| 2 | Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa | Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện | 99,98 | 100,00 |
| 3 | Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai | Phường Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 100,00 | 100,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang | Phường Đô Vinh, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas | 95,77 | 95,79 |
| 5 | Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long | Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp | 98,00 | 98,00 |
| 6 | Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu | Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào | Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía | 100,00 | 100,00 |
| 7 | Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung | Xã Tây Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa | Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác | 92,04 | 92,04 |
| 8 | Công ty TNHH Hải Vĩ | Xã Ninh Điền, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường | 100,00 | 100,00 |
| 9 | Công ty Cổ phần Đường Nước Trong | Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp | 87,57 | 87,58 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 22 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

| STT | Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|--|-----------------------------------|--|-------------------|----------------------------|
| II Công ty con gián tiếp (tiếp theo) | | | | | |
| 10 | Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Công | Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía | 100,00 | 100,00 |
| 11 | Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh | Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh | Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột | 78,73 | 78,73 |
| 12 | Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC | Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 51,00 | 51,00 |
| 13 | Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công | Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 100,00 | 100,00 |
| 14 | Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công | Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất điện | 100,00 | 100,00 |
| 15 | Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh | Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất điện | 100,00 | 100,00 |
| 16 | Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công | Xã Tân Phú, Tỉnh Tây Ninh | Sản xuất điện | 100,00 | 100,00 |
| 17 | Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa | Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện | 100,00 | 100,00 |
| 18 | Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa | Xã Tân Định, Tỉnh Khánh Hòa | Sản xuất điện | 100,00 | 100,00 |
| 19 | Công ty Cổ phần Đầu tư Growfin | Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh | Tư vấn quản lý | 77,38 | 77,39 |
| 20 | Công ty TNHH MTV Nám Trang Sinh | Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh | Nuôi trồng, sản xuất và chế biến các sản phẩm từ nấm | 100,00 | 100,00 |
| 21 | Viện Nghiên cứu Nông Nghiệp Thành Thành Công | Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp | 100,00 | 100,00 |
| 22 | Công ty Cổ phần Global Mind Business | Xã Ninh Điện, Tỉnh Tây Ninh | Hoạt động tư vấn quản lý | 99,80 | 99,80 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính quý 2 của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 25 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 2 - 6 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 15 năm |
| Tài sản khác | 12 - 25 năm |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 20 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 5.645.266.548 | 8.014.133.580 |
| Tiền gửi ngân hàng | 829.026.848.497 | 597.270.646.893 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.215.913.594.570 | 2.950.031.698.874 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.050.585.709.615</u> | <u>3.555.316.479.347</u> |

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> | |
|--|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Số cổ phần</i> | <i>Giá trị VND</i> | <i>Số cổ phần</i> | <i>Giá trị VND</i> |
| Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG") | 58.289.490 | 749.951.242.022 | 58.289.490 | 749.951.242.022 |
| Chứng khoán khác | | 28.189.761.318 | | 28.189.761.318 |
| TỔNG CỘNG | | <u>778.141.003.340</u> | | <u>778.141.003.340</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (16.904.011.322) | | (15.236.361.322) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | | <u>761.236.992.018</u> | | <u>762.904.642.018</u> |

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
| Phải thu các bên liên quan (TM số 32) | 51.132.900.885 | 96.693.830.759 |
| Phải thu các bên khác | 2.811.062.555.839 | 2.102.163.434.644 |
| TỔNG CỘNG | 2.862.195.456.724 | 2.198.857.265.403 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi | (34.950.279.430) | (34.453.969.283) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.827.245.177.294 | 2.164.403.296.120 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
| Ngắn hạn | 6.538.121.524.530 | 5.567.944.913.065 |
| Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32) | 59.940.996.276 | 62.425.838.276 |
| Trả trước cho nông dân (*) | 2.364.436.009.984 | 2.190.518.289.579 |
| Trả trước cho các bên khác | 4.113.744.518.270 | 3.315.000.785.210 |
| Dài hạn | 427.096.895.545 | 243.383.665.259 |
| Trả trước cho nông dân (*) | 427.096.895.545 | 243.383.665.259 |
| TỔNG CỘNG | 6.965.218.420.075 | 5.811.328.578.324 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | (76.634.385.372) | (85.166.628.158) |
| Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi | (8.105.326.256) | (35.316.341.075) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 6.880.478.708.447 | 5.690.845.609.091 |

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hường lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. PHẢI THU KHÁC

VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngắn hạn | 1.238.978.916.178 | 1.329.787.122.545 |
| Ký quỹ, đặt cọc | 61.713.817.717 | 59.659.056.582 |
| Phải thu thanh lý các khoản đầu tư | - | 408.354.192.858 |
| Lãi phải thu | 884.518.119.933 | 580.752.638.952 |
| Tạm ứng nhân viên | 103.143.957.842 | 93.567.125.116 |
| Khác | 189.603.020.686 | 187.454.109.037 |
| Dài hạn | 1.539.776.618.840 | 1.508.767.829.181 |
| Ký quỹ, đặt cọc | 107.942.318.538 | 101.145.918.038 |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh | 1.412.981.852.275 | 1.399.933.965.813 |
| Khác | 18.852.448.027 | 7.687.945.330 |
| TỔNG CỘNG | 2.778.755.535.018 | 2.838.554.951.726 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (19.398.150.810) | (28.398.199.515) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.759.357.384.208 | 2.810.156.752.211 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i> | <i>36.082.401.465</i> | <i>34.279.680.584</i> |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i> | <i>2.723.274.982.743</i> | <i>2.775.877.071.627</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. HÀNG TỒN KHO

VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 1.004.858.699.826 | (6.025.857.435) | 1.788.489.394.167 | (3.303.388.956) |
| Hàng hóa | 720.472.045.677 | (522.028.788) | 807.280.050.441 | (340.260.765) |
| Nguyên vật liệu | 655.319.260.726 | (24.773.144.315) | 643.780.912.112 | (25.462.838.409) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 535.942.816.776 | - | 260.629.976.297 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 16.441.336.205 | (822.999.699) | 16.800.643.639 | (2.331.459.193) |
| Hàng đang đi đường | 130.141.051.059 | - | 96.255.886.787 | - |
| Hàng gửi đi bán | 1.780.857.867 | - | 1.403.026.945 | - |
| TỔNG CỘNG | 3.064.956.068.136 | (32.144.030.237) | 3.614.639.890.388 | (31.437.947.323) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn | 47.878.284.987 | 22.603.791.789 |
| Tiền thuê đất trả trước | 5.837.215.404 | 6.998.022.550 |
| Khác | 42.041.069.583 | 15.605.769.239 |
| Dài hạn | 1.196.466.629.813 | 1.208.483.969.554 |
| Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*) | 898.651.359.596 | 891.199.401.810 |
| Tiền thuê đất trả trước | 130.874.028.165 | 132.579.396.634 |
| Công cụ, dụng cụ | 17.611.263.980 | 18.344.321.502 |
| Khác | 149.329.978.072 | 166.360.849.608 |
| TỔNG CỘNG | 1.244.344.914.800 | 1.231.087.761.343 |

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | VND |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 1.811.714.005.848 | 6.604.092.022.925 | 374.317.720.532 | 62.096.522.472 | 97.113.703.544 | 8.949.333.975.321 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 28.551.194.677 | 662.359.455 | 270.339.423 | - | 29.483.893.555 |
| Mua mới | 5.922.915.115 | 65.957.182.933 | 517.000.000 | 3.728.152.188 | 1.424.375.815 | 77.549.626.051 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.820.228.213 | 30.121.491.738 | - | - | - | 34.941.719.951 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 111.647.506.078 | 8.768.649.467 | - | - | 120.416.155.545 |
| Xóa sổ | (397.387.000) | (613.879.448) | - | - | (52.185.000) | (1.063.451.448) |
| Thanh lý | (4.963.099.166) | (144.755.648.908) | (19.637.348.986) | (357.893.613) | - | (169.713.990.673) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.494.426.043 | 19.085.966.127 | 1.962.944.324 | 38.070.632 | 139.955.540 | 24.721.362.666 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.820.591.089.053 | 6.714.085.836.122 | 366.591.324.792 | 65.775.191.102 | 98.625.849.899 | 9.065.669.290.968 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 1.168.013.170.284 | 4.870.563.518.078 | 225.671.810.047 | 48.272.108.556 | 74.900.734.006 | 6.387.421.340.971 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | 788.222.264 | 41.715.421 | 41.777.689 | - | 871.715.374 |
| Khấu hao trong kỳ | 24.885.517.194 | 150.042.751.890 | 10.772.431.176 | 2.244.768.357 | 1.148.345.913 | 189.093.814.530 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 53.888.806.207 | 1.244.582.512 | - | - | 55.133.388.719 |
| Xóa sổ | (130.325.847) | - | - | - | (26.092.494) | (156.418.341) |
| Thanh lý | (3.334.296.058) | (73.551.774.314) | (11.993.165.406) | (102.749.443) | - | (88.981.985.221) |
| Phân loại lại | 12.869.443 | (12.869.443) | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.274.708.381 | 5.267.143.712 | 1.163.738.740 | 24.425.198 | 16.335.170 | 8.746.351.201 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.191.721.643.397 | 5.006.985.798.394 | 226.901.112.490 | 50.480.330.357 | 76.039.322.595 | 6.552.128.207.233 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 643.700.835.564 | 1.733.528.504.847 | 148.645.910.485 | 13.824.413.916 | 22.212.969.538 | 2.561.912.634.350 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 628.869.445.656 | 1.707.100.037.728 | 139.690.212.302 | 15.294.860.745 | 22.586.527.304 | 2.513.541.083.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 444.608.711.595 | 444.608.711.595 |
| Thuê mới trong năm | 55.070.783.537 | 55.070.783.537 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (120.416.155.545) | (120.416.155.545) |
| | <u>379.263.339.587</u> | <u>379.263.339.587</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>379.263.339.587</u> | <u>379.263.339.587</u> |
| Khấu hao lũy kế | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 73.116.055.992 | 73.116.055.992 |
| Khấu hao trong kỳ | 20.815.512.194 | 20.815.512.194 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | (55.133.388.719) | (55.133.388.719) |
| | <u>38.798.179.467</u> | <u>38.798.179.467</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>38.798.179.467</u> | <u>38.798.179.467</u> |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | <u>371.492.655.603</u> | <u>371.492.655.603</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>340.465.160.120</u> | <u>340.465.160.120</u> |



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác | VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | Tổng cộng |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 981.491.508.014 | 175.974.246.534 | 5.080.830.677 | 1.162.546.585.225 |
| Thanh lý công ty con | (204.168.831.500) | - | - | (204.168.831.500) |
| Mua mới | - | 19.600.000 | - | 19.600.000 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 23.505.176 | - | 23.505.176 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 777.322.676.514 | 176.017.351.710 | 5.080.830.677 | 958.420.858.901 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 294.178.754.240 | 79.215.037.461 | 2.719.342.713 | 376.113.134.414 |
| Thanh lý công ty con | (26.349.994.495) | - | - | (26.349.994.495) |
| Hao mòn trong kỳ | 15.630.996.800 | 8.434.363.785 | 410.563.646 | 24.475.924.231 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 5.615.632 | - | 5.615.632 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 283.459.756.545 | 87.655.016.878 | 3.129.906.359 | 374.244.679.782 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 687.312.753.774 | 96.759.209.073 | 2.361.487.964 | 786.433.450.811 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 493.862.919.969 | 88.362.334.832 | 1.950.924.318 | 584.176.179.119 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND | | |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Nhà cửa</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 220.603.724.551 | 174.313.135.162 | 394.916.859.713 |
| Thanh lý | - | (24.372.024.181) | (24.372.024.181) |
| | <u>220.603.724.551</u> | <u>149.941.110.981</u> | <u>370.544.835.532</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>220.603.724.551</u> | <u>149.941.110.981</u> | <u>370.544.835.532</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | 9.464.402.073 | 53.393.149.149 | 62.857.551.222 |
| Khấu hao trong kỳ | 294.478.454 | 2.412.714.698 | 2.707.193.152 |
| Thanh lý | - | (11.182.358.913) | (11.182.358.913) |
| | <u>9.758.880.527</u> | <u>44.623.504.934</u> | <u>54.382.385.461</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>9.758.880.527</u> | <u>44.623.504.934</u> | <u>54.382.385.461</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 7 năm 2025 | <u>211.139.322.478</u> | <u>120.919.986.013</u> | <u>332.059.308.491</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>210.844.844.024</u> | <u>105.317.606.047</u> | <u>316.162.450.071</u> |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
| Dự án hệ thống điện mặt trời | 45.046.860.623 | 45.439.923.695 |
| Dự án xây dựng vùng nguyên liệu | 194.389.437.051 | 123.823.924.266 |
| Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt | 383.612.543.160 | 235.214.789.259 |
| Chi phí xây dựng nhà máy nước mía | 80.356.655.103 | 30.410.218.775 |
| Khác | 42.923.283.869 | 33.647.411.767 |
| TỔNG CỘNG | <u>746.328.779.806</u> | <u>468.536.267.762</u> |

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1) | 5.447.289.178.974 | 4.651.352.356.089 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2) | 282.206.083.819 | 336.613.897.241 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 219.000.000.000 | 178.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.948.495.262.793</u> | <u>5.165.966.253.330</u> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (734.416.445) | (55.142.229.867) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>5.947.760.846.348</u> | <u>5.110.824.023.463</u> |

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | | | |
|--|---|---------------------------|--------------------------|-------------|----------------|--------------------------|--------------------------|-------------|----------------|
| | | Số lượng (Cổ phiếu) | Giá trị ghi sổ (VND) | % lợi ích % | % biểu quyết % | Số lượng (Cổ phiếu) | Giá trị ghi sổ (VND) | % lợi ích % | % biểu quyết % |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi | 90.338.559 | 2.577.305.794.014 | 30,87 | 39,88 | 76.190.225 | 1.880.231.521.119 | 26,03 | 33,64 |
| Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh | Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha | 3.362.436 | 135.080.829.057 | 23,62 | 30,00 | 3.362.436 | 129.420.550.442 | 23,62 | 30,00 |
| Công ty TNHH Tapioca Việt Nam | Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì | - | 730.636.385 | 23,62 | 30,00 | - | 224.051.848 | 23,62 | 30,00 |
| Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre | Chế biến và bảo quản rau quả | 37.301.429 | 1.587.177.732.113 | 30,22 | 30,22 | 37.301.429 | 1.493.599.166.550 | 30,22 | 30,22 |
| Global Mind Investment Management Pte. Ltd | Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp | 13.728.424 | 1.146.994.187.405 | 29,50 | 29,50 | 13.728.424 | 1.147.877.066.130 | 29,50 | 29,50 |
| TỔNG CỘNG | | | 5.447.289.178.974 | | | | 4.651.352.356.089 | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

| | <i>Giá trị VND</i> |
|--|------------------------|
| Giá gốc đầu tư: | |
| Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025 | 4.620.397.896.493 |
| Đầu tư mới trong kỳ | 650.824.000.000 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 5.271.221.896.493 |
| | <hr/> |
| Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết: | |
| Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025 | 30.954.459.596 |
| Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ | 145.112.822.885 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 176.067.282.481 |
| | <hr/> |
| Giá trị thuần | |
| Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025 | 4.651.352.356.089 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 5.447.289.178.974 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | |
|---------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | |
| Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025 | 206.534.238.006 |
| Tăng trong kỳ | 5.604.799.416 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 212.139.037.422 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | |
| Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025 | 167.056.384.617 |
| Phân bổ trong kỳ | 9.797.712.271 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 176.854.096.888 |
| Giá trị còn lại: | |
| Tại ngày 01 tháng 7 năm 2025 | 39.477.853.389 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 35.284.940.534 |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả các bên liên quan (TM số 32) | 55.547.020.657 | 13.650.719.572 |
| Phải trả nông dân | 134.673.585.703 | 122.139.680.158 |
| Phải trả các bên khác | 449.803.890.883 | 1.239.776.804.572 |
| TỔNG CỘNG | 640.024.497.243 | 1.375.567.204.302 |

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Ngắn hạn | 624.232.389.739 | 573.475.550.855 |
| Các bên liên quan (TM số 32) | 3.816.447.281 | 6.255.113.267 |
| Các bên khác | 620.415.942.458 | 567.220.437.588 |
| TỔNG CỘNG | 624.232.389.739 | 573.475.550.855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phải nộp | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 38.852.380.157 | 113.318.349.722 |
| Thuế giá trị gia tăng | 24.073.837.305 | 116.195.438.410 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.250.609.305 | 406.688.672 |
| Khác | 675.137.605 | 1.717.502.322 |
| TỔNG CỘNG | 72.851.964.372 | 231.637.979.126 |
| Phải thu | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.438.046.434 | 1.372.905.792 |
| Thuế giá trị gia tăng | 108.374.072.724 | 137.451.552.697 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 229.235.959 | 210.098.888 |
| Khác | 9.261.424.304 | 9.534.328.257 |
| TỔNG CỘNG | 121.302.779.421 | 148.568.885.634 |

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 48.391.378.575 | 63.306.973.798 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 192.366.449.205 | 140.409.513.745 |
| Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý | 8.471.481.880 | 32.440.157.417 |
| Chi phí vận chuyển và dỡ hàng | 73.663.836.307 | 60.088.007.935 |
| Chi phí mua nguyên vật liệu | 5.198.556.339 | 4.796.384.452 |
| Chi phí khuyến nông | 27.603.123.355 | 66.503.155.945 |
| Khác | 96.127.409.712 | 104.329.574.341 |
| TỔNG CỘNG | 451.822.235.373 | 471.873.767.633 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Ngắn hạn | 3.162.369.631.357 | 1.984.156.300.529 |
| Phải trả từ giao dịch miễn truy đòi bộ chứng từ | 2.876.592.899.150 | 1.763.771.240.420 |
| Cổ tức | 95.342.042.305 | 56.133.825.284 |
| Chi phí thu hộ | 8.015.956.403 | 15.653.420.966 |
| Chi phí lãi | 99.063.870.549 | 58.912.895.203 |
| Khác | 83.354.862.950 | 89.684.918.656 |
| Dài hạn | 6.180.404.440 | 38.562.173.466 |
| Kỳ quỹ | 4.751.905.710 | 8.300.642.030 |
| Khác | 1.428.498.730 | 30.261.531.436 |
| TỔNG CỘNG | 3.168.550.035.797 | 2.022.718.473.995 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên khác</i> | <i>3.168.210.035.797</i> | <i>2.021.001.765.768</i> |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i> | <i>340.000.000</i> | <i>1.716.708.227</i> |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Thay đổi trong năm | | | | VND | |
|--|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Phân loại đến hạn trả | | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá |
| Vay ngắn hạn | 10.875.196.155.097 | 16.894.088.092.182 | (15.492.931.882.424) | 926.608.710.617 | (6.956.173.463) | 13.196.004.902.009 |
| Vay ngân hàng (TM số 24.1) | 10.142.234.176.780 | 16.393.773.759.050 | (15.446.181.619.230) | - | (6.851.854.125) | 11.082.974.462.475 |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.2) | 4.817.663.072 | - | (2.115.423.182) | 2.243.037.597 | (104.319.338) | 4.840.958.149 |
| Vay bên liên quan (TM số 32) | 400.000.000 | - | (400.000.000) | - | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3) | 683.890.225.571 | - | (2.334.148.000) | 382.197.038.193 | - | 1.063.753.115.764 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4) | (15.949.712.181) | - | - | 500.000.000.000 | - | 484.050.287.819 |
| Trái phiếu chuyển đổi (TM số 24.4) | - | 497.082.545.273 | - | - | - | 497.082.545.273 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5) | 59.803.801.855 | 3.231.787.859 | (41.900.692.012) | 42.168.634.827 | - | 63.303.532.529 |
| Vay dài hạn | 6.037.814.229.487 | 2.314.639.045.518 | (2.140.814.146.828) | (926.608.710.617) | 116.638.909 | 5.285.147.056.469 |
| Vay ngân hàng (TM số 24.3) | 3.440.533.945.865 | 2.123.819.168.088 | (2.058.115.044.156) | (382.197.038.193) | - | 3.124.041.031.604 |
| Vay bên khác (TM số 24.2) | 16.861.766.250 | - | 65.730.000.000 | (2.243.037.597) | 116.638.909 | 80.465.367.562 |
| Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4) | 2.389.584.040.591 | 137.278.392.078 | (143.028.287.547) | (500.000.000.000) | - | 1.883.834.145.122 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.5) | 190.834.476.781 | 53.541.485.352 | (5.400.815.125) | (42.168.634.827) | - | 196.806.512.181 |
| TỔNG CỘNG | 16.913.010.384.584 | 19.208.727.137.700 | (17.633.746.029.252) | - | (6.839.534.554) | 18.481.151.958.478 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> |
|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định | 1.349.152.868.405 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 243.217.848.856 | Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | 1.212.046.790.694 | Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh ĐăkLăk | 229.000.000.000 | Tháng 3 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa | 335.592.987.996 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 7 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 45.372.809.916 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa | 122.379.176.701 | Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Ninh Thuận | 5.847.144.519 | Tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 127.477.186.466 | Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 7.767.084.558 | Tháng 5 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh | 189.658.775.484 | Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 427.371.254.826 | Từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận | 37.092.781.575 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh | 94.837.845.529 | Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh | 118.276.050.847 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 4 năm 2026 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i> | <i>Kỳ hạn trả gốc</i> |
|---|--|--|
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai | 199.654.008.448 | Tháng 3 năm 2026 |
| Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 279.710.940.000 | Tháng 4 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang | 47.980.723.750 | Tháng 4 năm 2026 |
| Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn | 47.000.000.000 | Tháng 4 năm 2026 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu | 138.814.765.440 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026 |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh TP.HCM | 237.100.615.000 | Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH – Chi nhánh TP.HCM | 253.873.220.000 | Tháng 4 năm 2026 |
| Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM | 3.952.484.226.128 | Từ tháng 6 năm 2026 đến tháng 7 năm 2026 |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam | 395.558.916.000 | Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026 |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa | 65.167.610.054 | Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | 79.747.167.992 | Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Khánh Hòa | 366.387.935.249 | Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 5 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku | 25.542.379.450 | Tháng 2 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi | 40.000.000.000 | Tháng 2 năm 2026 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM | 32.417.635.247 | Tháng 6 năm 2026 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam | 45.339.542.073 | Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 4 năm 2026 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | Kỳ hạn trả gốc |
|--|------------------------------|--|------------------|
| | VND | | |
| Ngân Hàng Bnp Paribas – Chi nhánh TP.HCM | 5.477.220.000 | | Tháng 3 năm 2026 |
| Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP.HCM | 174.626.951.272 | | Tháng 4 năm 2026 |
| Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank., LTD – Chi nhánh TP.HCM | 151.000.000.000 | | Tháng 4 năm 2026 |
| TỔNG CỘNG | 11.082.974.462.475 | | |

Trong đó:

| | |
|------------|-------------------|
| Nguyên tệ | |
| - VND | 6.366.803.805.696 |
| - Đô la Mỹ | 175.783.871 |
| - Kíp Lào | 68.171.073.660 |

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn bên khác

| Đối tượng | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | Kỳ hạn trả gốc |
|-----------------------------|---------------------------|--------------|--|
| | VND | USD | |
| DOLE ASIA HOLDINGS PTE .LTD | 85.306.325.711 | 3.234.117,70 | Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 12 năm 2029 |

Trong đó:

| | |
|-------------------------|----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.840.958.149 |
| Vay dài hạn | 80.465.367.562 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND | Kỳ hạn trả gốc |
|--|-------------------------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai | 1.323.400.000.000 | Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 1 năm 2027 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk | 19.567.258.053 | Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 2 năm 2031 |
| Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi | 3.347.474.000 | Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 9 năm 2027 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM | 297.310.415.294 | Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 12 năm 2028 |
| ING BANK, A BRANCH OF ING-DIBA AG | 1.058.400.000.000 | Từ tháng 1 năm 2027 đến tháng 7 năm 2029 |
| RESPONSABILITY INVESTMENTS AG | 457.185.000.021 | Từ tháng 1 năm 2028 đến tháng 6 năm 2028 |
| Ngân Hàng Mizuho Bank, LTD - Chi nhánh Hà Nội | 570.284.000.000 | Từ tháng 8 năm 2026 đến tháng 5 năm 2027 |
| Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP.HCM | 458.300.000.000 | Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 7 năm 2028 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.187.794.147.368</u> | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.063.753.115.764 | |
| Vay dài hạn | 3.124.041.031.604 | |
| <i>Nguyên tệ:</i> | | |
| VND | 778.525.147.347 | |
| USD | 134.000.000 | |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

24.4 Trái phiếu

24.4.1 Trái phiếu chuyển đổi

Vào ngày 12 tháng 9 năm 2025, nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 4.992.969 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông. Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2025.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND | Kỳ hạn trả gốc |
|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| Phát hành theo mệnh giá | | |
| Trái phiếu chuyển đổi | 499.296.900.000 | Ngày 12 tháng 09 năm 2026 |
| Chi phí phát hành | (2.214.354.727) | |
| TỔNG CỘNG | <u>497.082.545.273</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4.2 Trái phiếu dài hạn

| Ngân hàng | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Kỳ hạn trả gốc |
|---|------------------------------|-------------------|
| | VND | |
| Phát hành theo mệnh giá | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap | 500.000.000.000 | Tháng 1 năm 2027 |
| Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam | 150.000.000.000 | Tháng 6 năm 2027 |
| Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam | 50.000.000.000 | Tháng 6 năm 2027 |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương | 500.000.000.000 | Tháng 6 năm 2028 |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương | 700.000.000.000 | Tháng 12 năm 2027 |
| Công ty CP Quản Lý quỹ PVI | 500.000.000.000 | Tháng 11 năm 2026 |
| Chi phí phát hành | (32.115.567.059) | |
| TỔNG CỘNG | 2.367.884.432.941 | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn trả | 484.050.287.819 | |
| Trái phiếu dài hạn | 1.883.834.145.122 | |

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam; Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh HCM và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

| | VND | | | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Đến 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | | | | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | 76.678.031.227 | 207.550.328.753 | 12.741.903.322 | 296.970.263.302 |
| Lãi thuê tài chính | 13.374.498.698 | 22.984.049.619 | 501.670.275 | 36.860.218.592 |
| Nợ gốc | 63.303.532.529 | 184.566.279.134 | 12.240.233.047 | 260.110.044.710 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | | | | |
| Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu | 73.077.177.018 | 210.040.857.740 | 9.449.430.088 | 292.567.464.846 |
| Lãi thuê tài chính | 13.273.375.163 | 27.497.438.181 | 1.158.372.866 | 41.929.186.210 |
| Nợ gốc | 59.803.801.855 | 182.543.419.559 | 8.291.057.222 | 250.638.278.636 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | | | | | | | VND | |
|--|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu (i) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 | | | | | | | | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 7.405.009.930.000 | 216.113.330.000 | 6.770.104.566.476 | (5.502.116.030.924) | 108.670.122.767 | 67.054.931.893 | 1.133.016.463.101 | 946.450.668.740 | 11.144.303.982.053 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con | - | - | - | - | - | - | 118.241.613.108 | (329.242.853.109) | (211.001.240.001) |
| Thanh lý công ty con | - | - | - | - | 39.980.781.300 | - | - | (570.070.737.352) | (530.089.956.052) |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 435.157.790.599 | 29.954.533.857 | 465.112.324.456 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC | - | - | - | - | (244.125.991.593) | - | - | - | (244.125.991.593) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (54.335.520.319) | - | (54.335.520.319) |
| Cổ tức ưu đãi | - | - | - | - | - | - | (39.220.129.316) | - | (39.220.129.316) |
| Khác | - | - | - | - | - | - | (79.546.784.602) | 104.202.619.085 | 24.655.834.483 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7.405.009.930.000 | 216.113.330.000 | 6.770.104.566.476 | (5.502.116.030.924) | (95.475.087.526) | 67.054.931.893 | 1.513.313.432.571 | 181.294.231.221 | 10.555.299.303.711 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

-25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn cổ phần | | | | | | | VND | |
|--|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Cổ phiếu ưu đãi | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu (i) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2025 | | | | | | | | | |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 8.145.450.380.000 | 216.113.330.000 | 6.770.104.566.476 | (5.502.116.030.924) | (55.586.851.363) | 67.054.931.893 | 1.046.883.789.037 | 162.885.445.678 | 10.850.789.560.797 |
| Phát hành thêm cổ phiếu | 405.675.510.000 | - | - | - | - | - | - | - | 405.675.510.000 |
| Hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - | - | 75.967.937 | 75.967.937 |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 651.000.000.000 | 651.000.000.000 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 385.135.061.888 | 4.774.812.293 | 389.909.874.181 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC | - | - | - | - | 10.387.612.597 | - | - | - | 10.387.612.597 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (49.134.132.639) | - | (49.134.132.639) |
| Cổ tức ưu đãi | - | - | - | - | - | - | (39.220.129.316) | - | (39.220.129.316) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 8.551.125.890.000 | 216.113.330.000 | 6.770.104.566.476 | (5.502.116.030.924) | (45.199.238.766) | 67.054.931.893 | 1.343.664.588.970 | 818.736.225.908 | 12.219.484.263.557 |

(i) Đây là phần phụ trợ hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|---------------------------------|---|---|
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu kỳ | 8.361.563.710.000 | 7.621.123.260.000 |
| Tăng trong kỳ | 405.675.510.000 | - |
| Số cuối kỳ | 8.767.239.220.000 | 7.621.123.260.000 |
| Cổ tức công bố | | |
| Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi | 39.220.129.316 | 39.220.129.316 |

25.3 Chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------|
| | Số lượng Cổ phiếu thường | Số lượng Cổ phiếu ưu đãi | % sở hữu | Số lượng Cổ phiếu thường | Số lượng Cổ phiếu ưu đãi | % sở hữu |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 183.228.072 | - | 20,90 | 183.228.072 | - | 21,91 |
| Legendary Venture Fund 1 | 138.211.036 | - | 15,76 | 138.311.036 | - | 16,54 |
| Các cổ đông khác | 533.673.481 | 21.611.333 | 63,34 | 493.005.930 | 21.611.333 | 61,55 |
| TỔNG CỘNG | 855.112.589 | 21.611.333 | 100,00 | 814.545.038 | 21.611.333 | 100,00 |

25.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

| | Số lượng cổ phiếu | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 876.723.922 | 836.156.371 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 855.112.589 | 814.545.038 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 21.611.333 | 21.611.333 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 855.112.589 | 814.545.038 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 21.611.333 | 21.611.333 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

VND

| | <i>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 385.135.061.888 (29.207.066.319) | 435.157.790.599 (30.461.045.342) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | 355.927.995.569 (39.220.129.316) | 404.696.745.257 (39.220.129.316) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh | 316.707.866.253 | 365.476.615.941 |
| Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>) | 871.207.324 | 740.500.993 |
| Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ trái phiếu có quyền chuyển đổi | 25.171.249 | - |
| Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm (<i>cổ phiếu</i>) | 896.378.573 | 740.500.993 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 363,53 | 493,55 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 353,32 | 493,55 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024 |
|--------------------------------|---|---|
| Tổng doanh thu | 6.749.737.645.761 | 7.551.147.889.582 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán đường</i> | 6.270.545.847.002 | 7.234.265.922.639 |
| <i>Doanh thu bán mật đường</i> | 56.019.205.501 | 58.769.950.244 |
| <i>Doanh thu bán điện</i> | 29.291.740.407 | 31.926.993.672 |
| <i>Doanh thu bán phân bón</i> | 45.605.821.600 | 22.173.043.865 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 348.275.031.251 | 204.011.979.162 |
| Trừ: | 16.156.182.198 | 13.704.804.492 |
| <i>Hàng bán trả lại</i> | 3.356.661.302 | 1.826.746.540 |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | 12.799.520.896 | 11.878.057.952 |
| Doanh thu thuần | 6.733.581.463.563 | 7.537.443.085.090 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán đường</i> | 6.256.919.308.748 | 7.221.785.086.616 |
| <i>Doanh thu bán mật đường</i> | 56.019.205.501 | 58.769.950.244 |
| <i>Doanh thu bán điện</i> | 29.291.740.407 | 31.926.993.672 |
| <i>Doanh thu bán phân bón</i> | 45.605.821.600 | 22.173.043.865 |
| <i>Doanh thu khác</i> | 345.745.387.307 | 202.788.010.693 |

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

| | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp | 261.722.486.235 | 274.726.268.965 |
| Lãi từ chuyển nhượng danh mục đầu tư | 11.595.000.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 25.639.304.951 | 108.601.133.755 |
| Khác | 2.102.831.832 | 5.708.909.993 |
| TỔNG CỘNG | 301.059.623.018 | 389.036.312.713 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i> |
|-----------------------|--|--|
| Giá vốn bán đường | 5.748.166.038.165 | 6.408.891.735.160 |
| Giá vốn bán mật đường | 54.393.269.758 | 47.161.874.945 |
| Giá vốn bán điện | 26.549.051.702 | 20.547.860.963 |
| Giá vốn bán phân bón | 40.651.071.549 | 15.966.654.688 |
| Khác | 340.982.008.192 | 213.447.856.050 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.210.741.439.366</u> | <u>6.706.015.981.806</u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i> |
|---|--|--|
| Lãi tiền vay | 353.844.922.198 | 394.232.097.174 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 40.292.846.346 | 1.292.942.266 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | (36.456.277.500) | (4.555.190.002) |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 16.456.277.500 | - |
| Chi phí tài chính khác | 76.985.983.554 | 79.903.573.435 |
| TỔNG CỘNG | <u>451.123.752.098</u> | <u>470.873.422.873</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 87.205.244.066 | 43.935.201.457 |
| Chi phí nhân viên | 27.295.125.494 | 24.313.243.068 |
| Chi phí vận chuyển | 33.524.651.561 | 59.821.162.387 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 24.103.673.960 | 44.186.140.919 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.340.619.608 | 1.485.271.203 |
| Khác | 6.611.028.766 | 16.337.256.319 |
| TỔNG CỘNG | 180.080.343.455 | 190.078.275.353 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 72.317.860.064 | 64.222.320.356 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 68.869.416.526 | 69.817.322.705 |
| Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) | (27.150.117.349) | 9.756.725.798 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 9.455.320.736 | 9.173.790.972 |
| Khác | 45.254.932.528 | 43.374.256.861 |
| TỔNG CỘNG | 168.747.412.505 | 196.344.416.692 |

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập khác | 105.873.946.581 | 19.876.031.995 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 62.237.447.607 | 1.307.109.767 |
| Khác | 43.636.498.974 | 18.568.922.228 |
| Chi phí khác | 6.339.885.403 | 57.169.589.128 |
| Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng | 4.299.742.485 | 2.514.102.235 |
| Lỗ thanh lý tài sản cố định | - | 22.354.881.895 |
| Chi phí khác | 2.040.142.918 | 32.300.604.998 |
| (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC | 99.534.061.178 | (37.293.557.133) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

| | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i> |
|-----------------------------|--|--|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.750.568.849 | 30.374.617.753 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 3.215.335.011 | 9.641.109.625 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.965.903.860</u> | <u>40.015.727.378</u> |

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xanh | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công | Công ty trong cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Cổ đông lớn |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán từ | | VND |
|--|---|---|--|-----|
| | | ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025 | ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | Bán hàng hóa Thu nhập lãi | 16.549.896.200 1.599.378.033 | 21.093.500.000 3.207.038.674 | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa | 10.851.512.370 104.166.667 21.285.000 | 8.088.618.697 222.314.814 - | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre | Bán hàng hóa Mua hàng hóa Cung cấp dịch vụ Thu nhập khác | 1.522.500.000 55.314.516.616 - 300.000.000 | 1.970.107.058 1.336.776.377 1.721.575.090 - | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xanh | Mua nguyên liệu Mua hàng hóa | 26.794.485.492 1.683.650.100 | 10.200.090.470 1.912.386.276 | |
| Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công | Bán hàng hóa | 10.842.329 | - | |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Lai | Mua dịch vụ | 16.680.000 | 16.980.000 | |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024 | VND |
|---|--------------------------------|---|---|-------------|
| Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | Mua dịch vụ | 45.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | Bán hàng hóa | - | 12.643.258 | 12.643.258 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | Chi phí lãi vay Mua dịch vụ | 421.307.547 | - | 14.038.356 |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội | Cung cấp dịch vụ | 689.615.816 | - | - |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh | Cung cấp dịch vụ | 1.181.365.636 | 136.363.636 | 136.363.636 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Thù lao (*) | |
|-------------------------|--|---|---|
| | | VND | |
| | | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024 |
| Bà Đặng Huỳnh Ước My | Chủ tịch | 1.155.000.000 | 1.090.000.000 |
| Bà Huỳnh Bích Ngọc | Thành viên | 450.000.000 | 300.000.000 |
| Ông Trần Tấn Việt | Thành viên | 540.000.000 | 480.000.000 |
| Ông Trần Trọng Gia Vinh | Thành viên độc lập | 735.000.000 | 640.000.000 |
| Ông Lê Quang Phúc | Thành viên độc lập | 750.000.000 | 500.000.000 |
| Ông Đào Duy Thi | Thành viên đến hết ngày 23/10/2024 | - | 150.000.000 |
| Bà Võ Thúy Anh | Thành viên độc lập đến hết ngày 23/10/2024 | - | 95.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 3.630.000.000 | 3.255.000.000 |

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Thù lao | |
|-----------------------------|---------------|---|---|
| | | VND | |
| | | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2025 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024 |
| Ông Thái Văn Chuyện | Tổng Giám đốc | 1.207.240.000 | 1.202.275.000 |
| Các thành viên quản lý khác | | 5.664.773.846 | 2.004.030.000 |
| TỔNG CỘNG | | 6.872.013.846 | 3.206.305.000 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | VND |
|--|---|------------------------------|-----------------------------|-----|
| | <i>Bên liên quan</i> | | | |
| | <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 47.072.453.107 | 89.633.129.107 | |
| | Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre | 1.773.582.965 | 3.494.164.015 | |
| | Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh | 1.519.755.710 | 1.517.087.990 | |
| | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 408.741.103 | 74.599.425 | |
| | Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | 311.300.000 | 331.354.822 | |
| | Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | 4.520.000 | 4.520.000 | |
| | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công | 12.000.000 | 32.586.000 | |
| | Các bên liên quan khác | 30.548.000 | 1.606.389.400 | |
| | TỔNG CỘNG | 51.132.900.885 | 96.693.830.759 | |
| | <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | |
| | Công ty Cổ phần Bao bì Xanh | 25.978.679.276 | 25.978.679.276 | |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 25.175.000.000 | 25.175.000.000 | |
| | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre | 261.270.000 | 1.346.112.000 | |
| | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | 7.526.047.000 | 8.926.047.000 | |
| | Công ty Cổ phần điện Gia Lai | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | |
| | TỔNG CỘNG | 59.940.996.276 | 62.425.838.276 | |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|---|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | Thu nhập lãi | 221.917.810 | - |
| | Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân | 30.789.569.628 | 27.219.408.996 |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công | 5.070.914.027 | 7.052.817.588 |
| | Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công | - | 7.454.000 |
| | Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 36.082.401.465 | 34.279.680.584 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công | Bán hàng hóa | 816.447.281 | 3.255.113.267 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | Bán hàng hóa | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 3.816.447.281 | 6.255.113.267 |

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre | Mua hàng hóa | 37.124.640.334 | 6.879.536.065 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Xanh | Mua vật liệu | 18.108.368.324 | 6.445.732.155 |
| Công ty Cổ phần Dầu tự Thành Thành Công | Mua dịch vụ | 304.264.999 | 304.421.652 |
| Các bên liên quan khác | Mua hàng hóa | 9.747.000 | 21.029.700 |
| TỔNG CỘNG | | 55.547.020.657 | 13.650.719.572 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | Bán hàng hóa | 340.000.000 | 1.716.708.227 |
| TỔNG CỘNG | | 340.000.000 | 1.716.708.227 |
| Vay ngắn hạn phải trả | | | |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công | Đi vay | - | 400.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | - | 400.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Hàng hóa nhận giữ hộ | | |
| Thành phẩm đường (tấn) | 4.816 | 8.243 |
| Mật rỉ (tấn) | 8.003 | 6 |
| Đường hàng hóa (tấn) | - | 106 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| LAK | 1.444.657.910 | 172.862.877 |
| USD | 3.302.906 | 4.377.193 |
| THB | 3.107 | - |
| EUR | 234 | 241 |

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2026



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng




Thái Văn Chuyện
Tổng Giám đốc

